

**QUY ĐỊNH**

**Về thu lệ phí đăng ký cư trú; lệ phí chứng minh nhân dân  
trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2015/QĐ-UBND  
ngày 06 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)*

**Chương I  
QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Lệ phí đăng ký cư trú là khoản thu đối với người đăng ký, quản lý cư trú với cơ quan đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú.
2. Lệ phí chứng minh nhân dân là khoản thu đối với người được cơ quan Công an cấp đổi hoặc cấp lại chứng minh nhân dân.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Đối tượng thu lệ phí.
  - a) Lệ phí đăng ký cư trú: đối tượng thực hiện đăng ký, quản lý cư trú với cơ quan đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú;
  - b) Lệ phí chứng minh nhân dân: đối tượng được cơ quan Công an cấp đổi hoặc cấp lại chứng minh nhân dân.
2. Đối tượng không thu, miễn thu lệ phí.
  - a) Lệ phí đăng ký cư trú:
    - Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xoá đói, giảm nghèo.
    - Miễn lệ phí khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với: cấp hộ khẩu gia đình, cấp giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể, cấp giấy đăng ký tạm trú có thời hạn.
  - b) Lệ phí chứng minh nhân dân:
    - Không thu lệ phí chứng minh nhân dân đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh.
    - Miễn lệ phí cấp chứng minh nhân dân khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Trường hợp thực hiện cấp chứng minh nhân dân bằng công nghệ mới thực hiện theo Thông tư số 155/2012/TT-BTC ngày 20/9/2012 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí chứng minh thư nhân dân mới.

## **Chương II** **MỨC THU, QUẢN LÝ VÀ CHỨNG TỪ THU PHÍ**

### **Điều 3. Mức thu**

<b>Số TT</b>	<b>Nội dung thu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức thu</b>
<b>I</b>	<b>Lệ phí đăng ký cư trú</b>		
1	Đối với các phường của thành phố thuộc tỉnh		
a	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	đồng/lần đăng ký	5.000
b	Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	đồng/lần cấp	7.500
c	Cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	đồng/lần cấp	4.000
d	Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xoá tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	đồng/lần đính chính	2.500
2	Đối với các khu vực khác	Bằng 50% mức thu quy định nêu trên	
<b>II</b>	<b>Lệ phí chứng minh nhân dân</b> (không bao gồm tiền chụp ảnh của người được cấp)		
1	Cấp mới		Miễn
2	Cấp lại, cấp đổi		
a	Tại các phường của thành phố thuộc tỉnh	đồng/lần cấp	3.000
b	Tại các khu vực khác	Bằng 50% mức thu quy định nêu trên	

#### **Điều 4. Chứng từ thu lệ phí**

Đơn vị thu lệ phí phải sử dụng biên lai thu lệ phí do cơ quan thuế in ấn, cấp phát và thực hiện các quy định về quản lý sử dụng biên lai theo Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về phí và lệ phí; Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ về hoá đơn bán hàng hoá, dịch vụ.

Khi thu lệ phí phải cấp biên lai thu lệ phí cho đối tượng nộp lệ phí; nghiêm cấm việc thu lệ phí không sử dụng biên lai hoặc biên lai không đúng quy định.

#### **Điều 5. Quản lý và sử dụng tiền lệ phí**

1. Việc quản lý và sử dụng tiền phí thu được thực hiện theo quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13 và Điều 17 Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành pháp lệnh phí, lệ phí; khoản 5 Điều 1 Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP; Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC.

Đơn vị tổ chức thu phải mở tài khoản “tạm giữ tiền phí, lệ phí” tại Kho bạc Nhà nước nơi cơ quan thu đóng trụ sở để theo dõi, quản lý tiền lệ phí thu được. Định kỳ, hàng tuần phải gửi số tiền lệ phí đã thu được vào tài khoản “tạm giữ tiền phí, lệ phí” và phải tổ chức hạch toán riêng khoản thu này theo chế độ kế toán hiện hành của Nhà nước.

2. Lệ phí đăng ký cư trú, lệ phí chứng minh nhân dân là khoản thu thuộc Ngân sách Nhà nước.

a) Đơn vị thu tại phường: trích 35% trên tổng số tiền thu lệ phí cho đơn vị tổ chức thu lệ phí, phần 65% còn lại nộp vào Ngân sách Nhà nước theo phân cấp hiện hành;

b) Đơn vị thu tại các xã, thị trấn khu vực biên giới: trích 100% trên số tiền thu lệ phí cho đơn vị tổ chức thu lệ phí;

c) Đơn vị thu tại các khu vực khác: trích 70% trên số tiền thu lệ phí cho đơn vị tổ chức thu lệ phí, phần 30% còn lại nộp vào Ngân sách Nhà nước theo phân cấp hiện hành.

#### **Điều 6. Chế độ tài chính, kế toán**

1. Đơn vị tổ chức thu lệ phí phải mở sổ sách, biên lai kế toán theo dõi số thu, nộp và sử dụng tiền lệ phí thu được theo đúng chế độ kế toán, thống kê quy định của Nhà nước.

2. Hàng năm, đơn vị tổ chức thu lệ phí phải lập dự toán thu, chỉ gửi cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan tài chính, cơ quan thuế cùng cấp (đối với tổ chức thu là

Ủy ban nhân dân các cấp phải gửi cơ quan tài chính, cơ quan thuế cấp trên), Kho bạc Nhà nước nơi tổ chức thu theo quy định.

3. Định kỳ phải báo cáo quyết toán việc thu, nộp, sử dụng số tiền thu lệ phí theo quy định của Nhà nước đối với từng loại lệ phí; trường hợp thu các loại lệ phí khác nhau phải theo dõi hạch toán và quyết toán riêng đối với từng loại lệ phí.

4. Đối với tiền lệ phí để lại cho đơn vị tổ chức thu, sau khi quyết toán đúng chế độ, tiền lệ phí chưa sử dụng hết trong năm được phép chuyển sang năm sau để sử dụng tiếp theo chế độ quy định.

5. Thực hiện chế độ công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện niêm yết công khai mức thu lệ phí tại nơi thu lệ phí.

### **Chương III** **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 7.** Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị tổ chức thực hiện thu lệ phí theo quy định.

**Điều 8.** Cơ quan thuế nơi đơn vị thu đóng trụ sở có trách nhiệm cấp biên lai thu lệ phí cho đơn vị thu; kiểm tra, đôn đốc các đơn vị thu lệ phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng biên lai thu tiền lệ phí theo đúng chế độ quy định.

**Điều 9.** Tổ chức, cá nhân vi phạm về quản lý, thu, nộp, sử dụng tiền lệ phí sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

**Điều 10.** Sở Tài chính có trách nhiệm quản lý, kiểm tra thu lệ phí theo đúng quy định. Định kỳ 6 tháng, năm, tổng hợp báo cáo tình hình việc thực hiện thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trên địa bàn tỉnh; theo dõi mức thu lệ phí, tỷ lệ nộp Ngân sách; đồng thời tổng hợp các kiến nghị, đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Châu Hồng Phúc**